

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh

Ngày 30/09/2025	26,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.9%	28.1%	48.3%

DT thuần Q3/25
1,280
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 849 197%
YoY: ▲ 856 202%

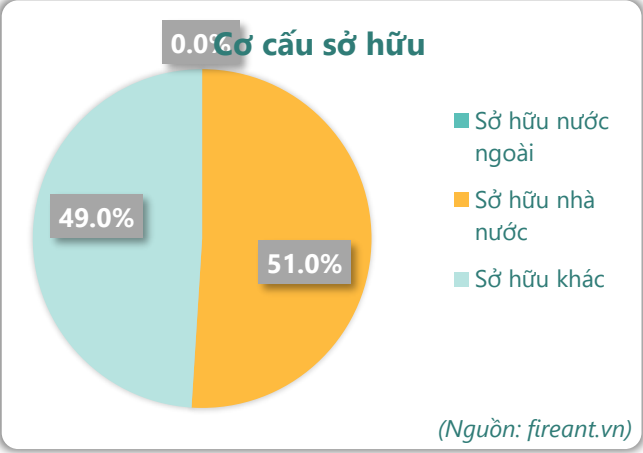
LN thuần Q3/25
16.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.6 255%
YoY: ▲ 11.1 219%

LN sau thuế Q3/25
14.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.93 244%
YoY: ▲ 9.59 218%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
1.5%
YoY: +/-▲ 0.2%

ROE (TTM) Q3/25
30.8%
YoY: +/-▲ 8.8%

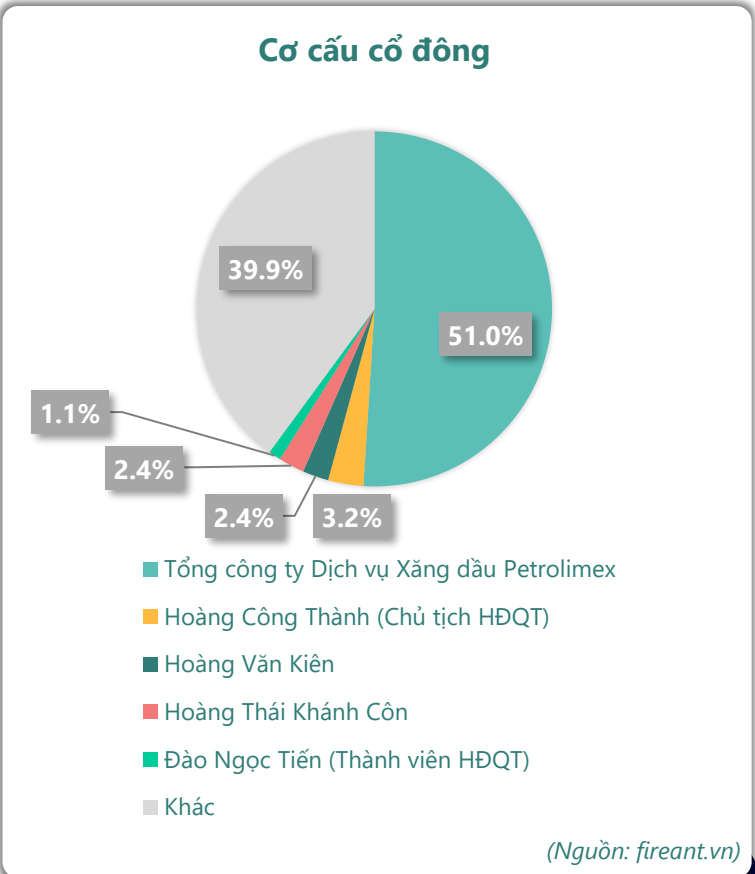
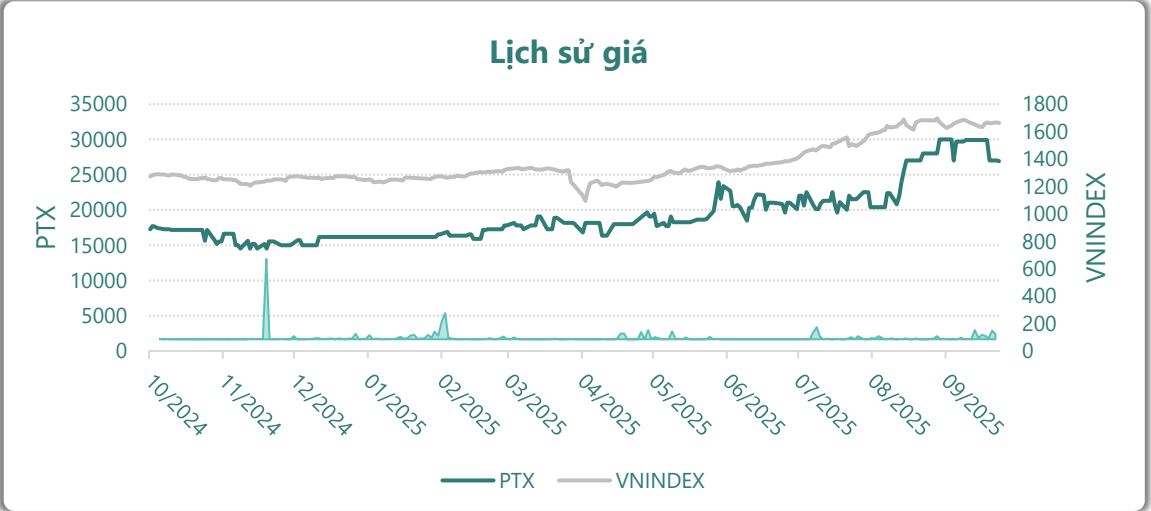
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	14,512 - 30,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	173
Số lượng CPLH (CP)	6,432,453
KLGD BQ 20 phiên (CP)	100
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.06)
EPS	4,629
P/E	5.8



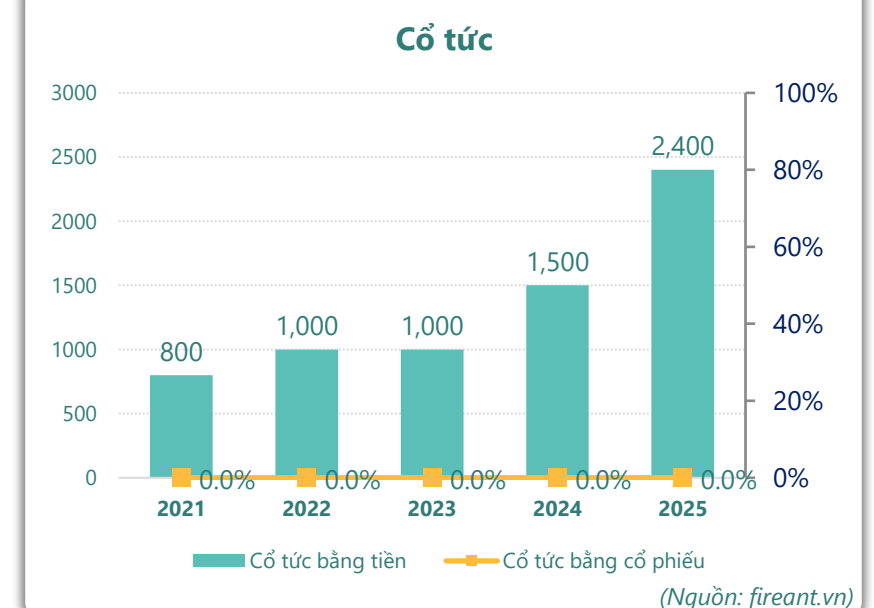
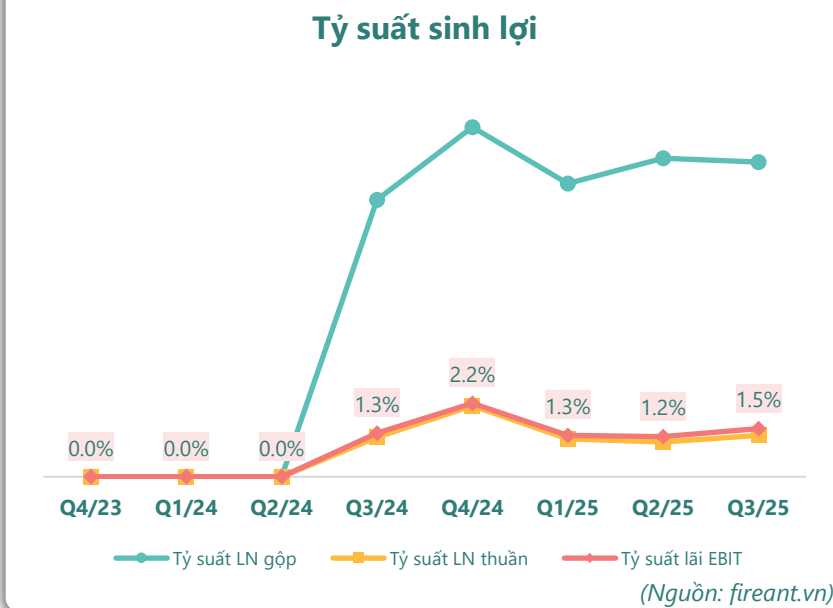
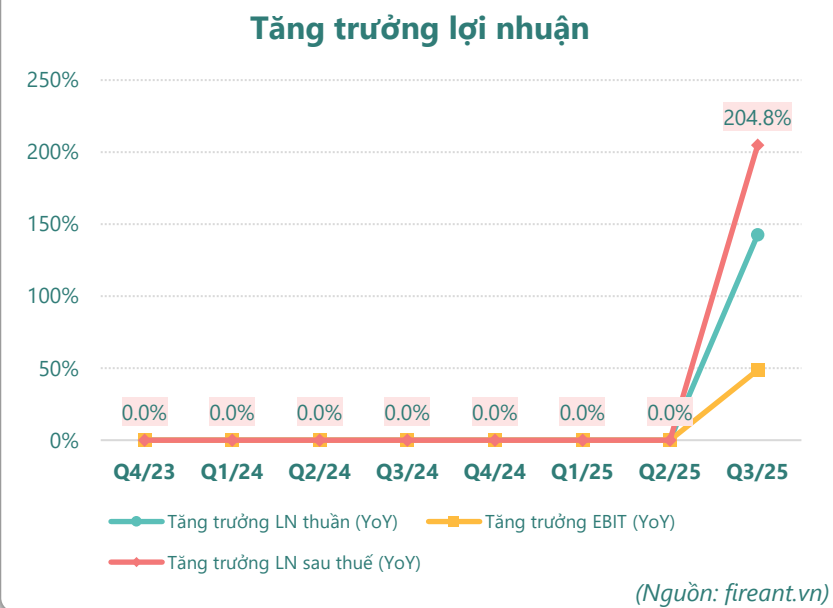
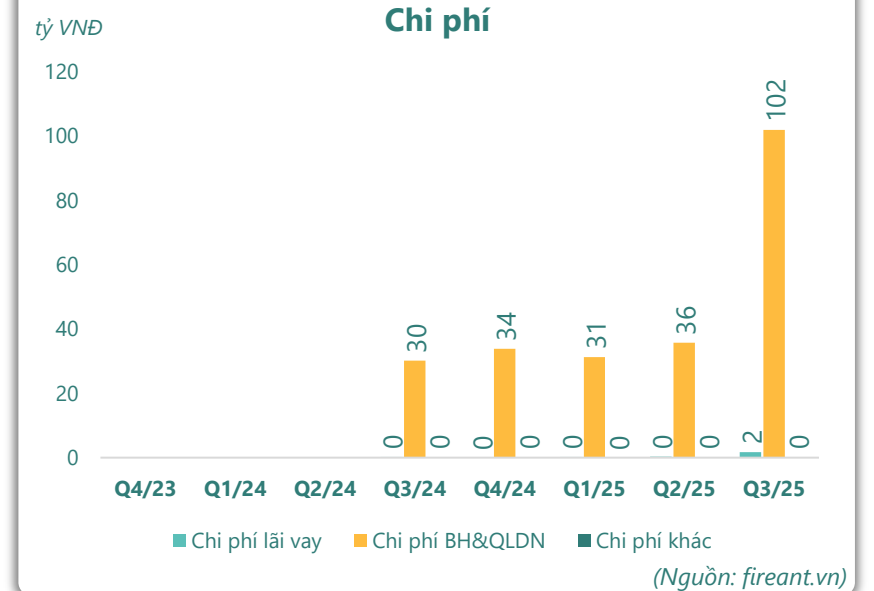
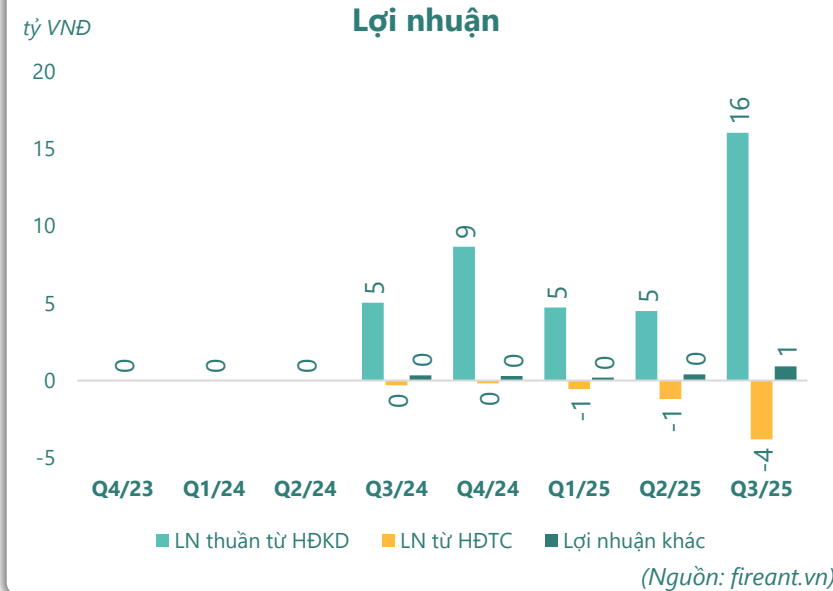
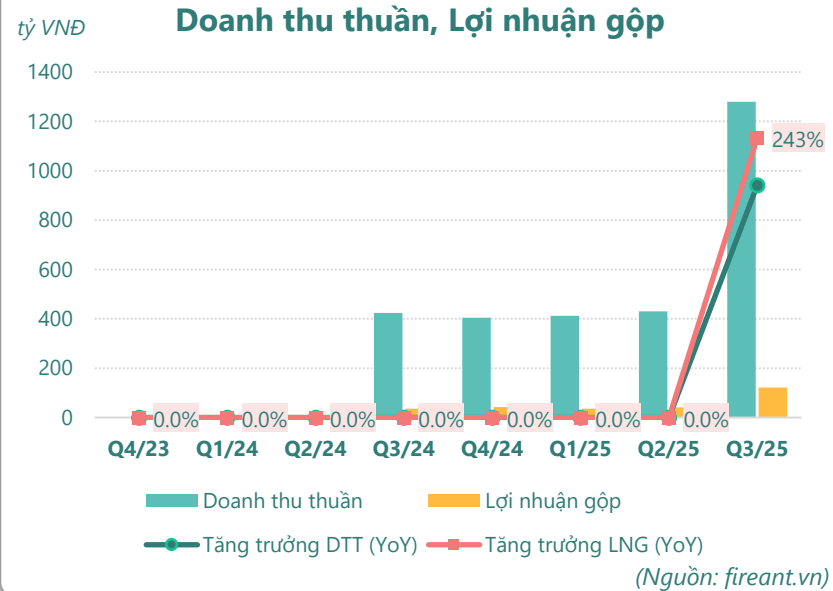
DT thuần 9T 2025
2,122
tỷ VNĐ

LN thuần 9T 2025
25.3
tỷ VNĐ

LN sau thuế 9T 2025
22.2
tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

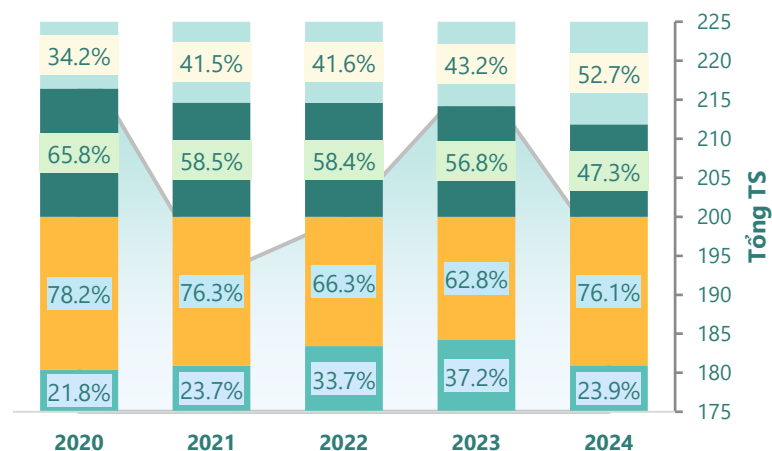




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

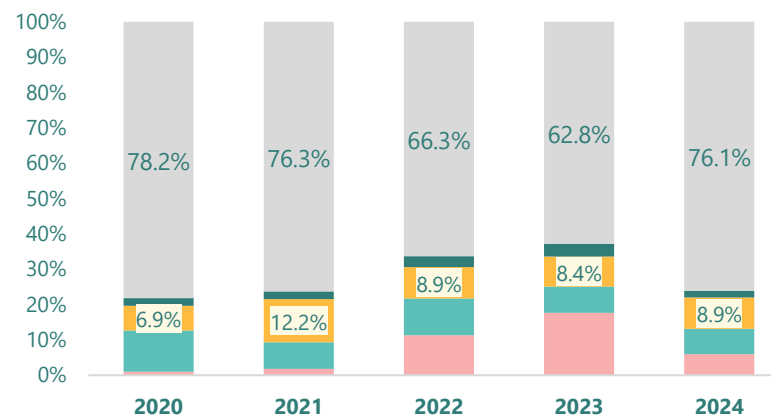
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

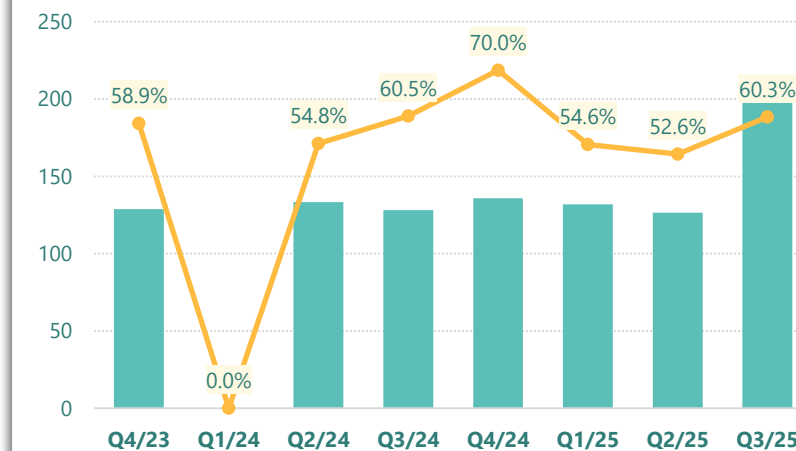


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

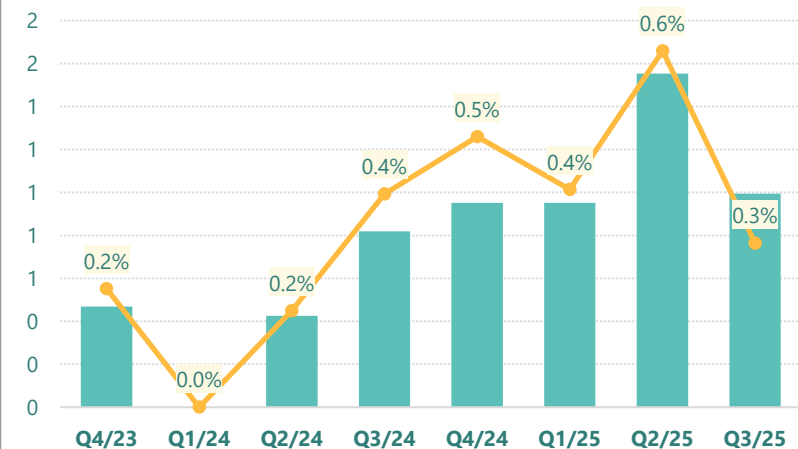


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

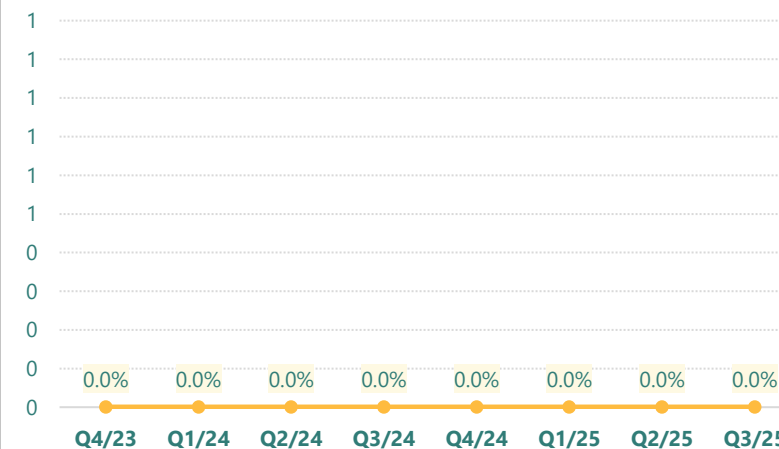


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

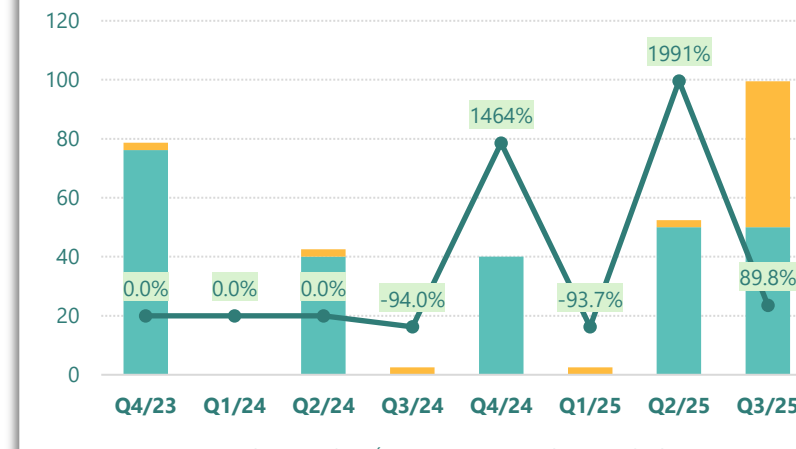


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



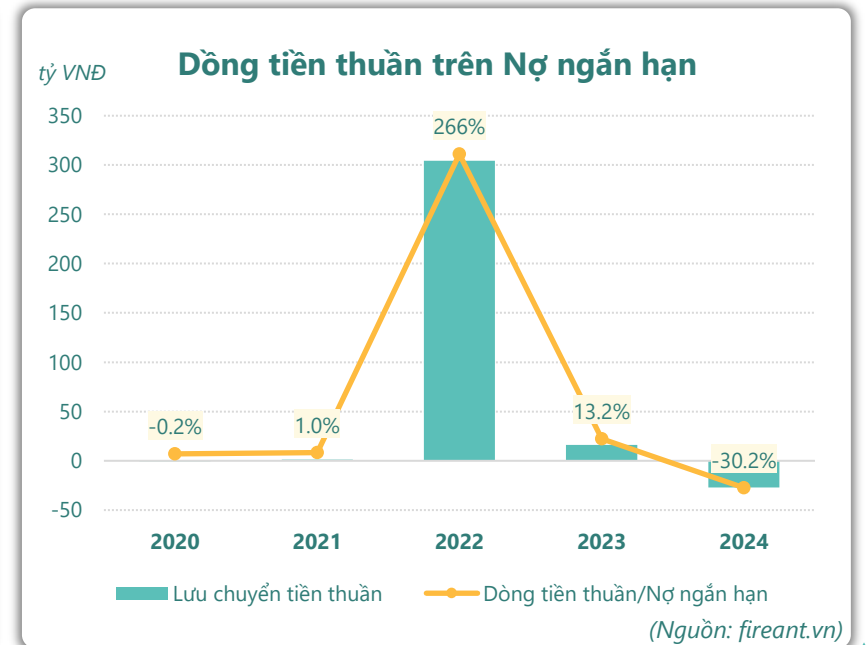
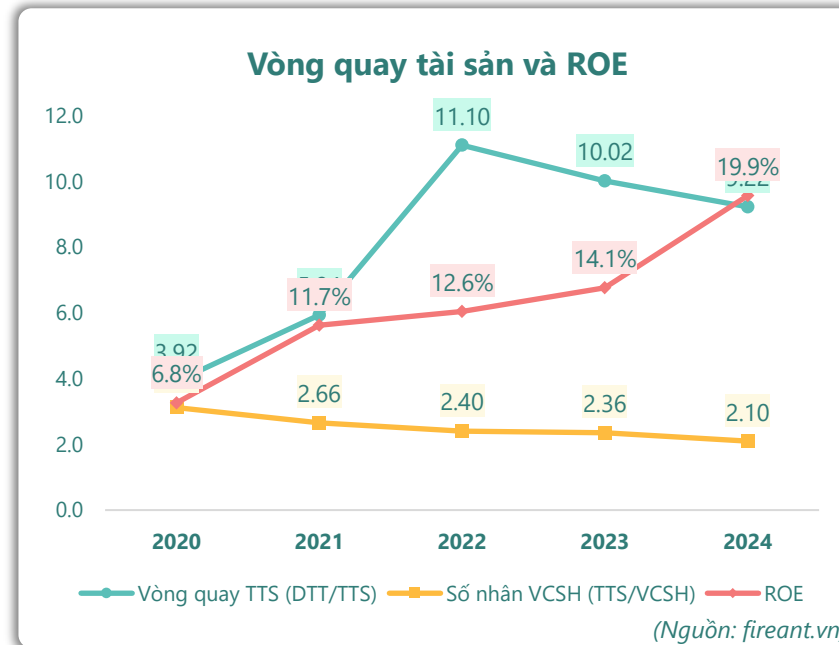
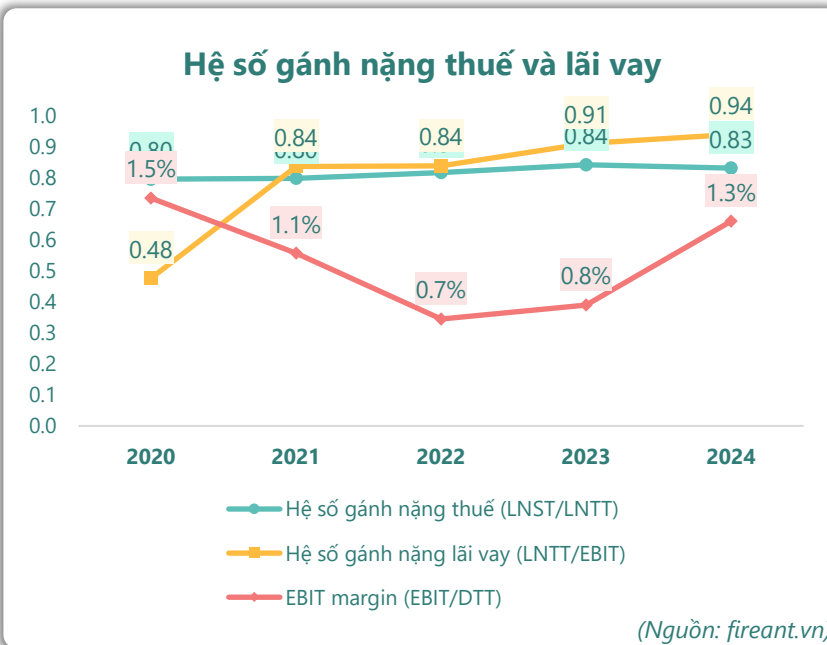
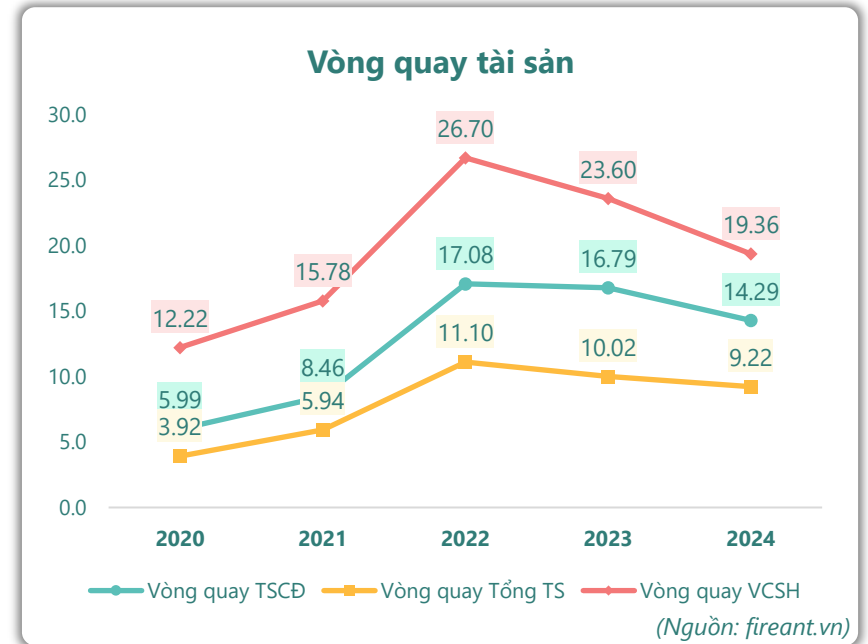
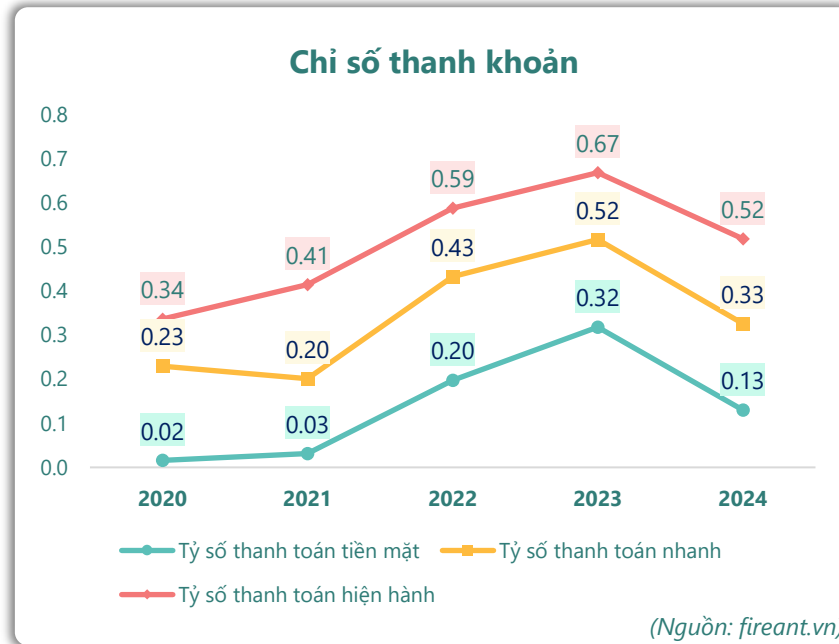
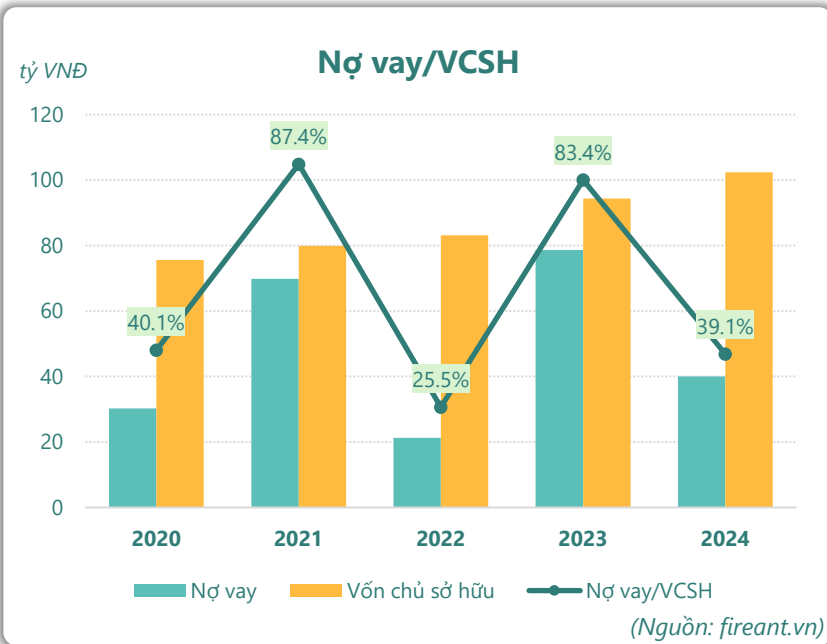
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,280	424	202%	2,122		
Giá vốn hàng bán	1,158	388	198%	1,922		
Lợi nhuận gộp	122	35.5	243%	200		
Doanh thu HĐTC	0.06	0.00		0.08		
Chi phí TC	3.87	0.32	1110%	5.65		
Chi phí lãi vay	1.67	0.21	694%	2.21		
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0		
Chi phí bán hàng	69.9	20.8	236%	117		
Chi phí QLDN	32.1	9.40	241%	51.7		
LN thuần từ HĐKD	16.1	5.04	219%	25.3		
Lợi nhuận khác	0.92	0.34	172%	1.52		
LN trước thuế	17.0	5.39	215%	26.8		
Lợi nhuận sau thuế	14.0	4.41	218%	22.2		
LNST của CĐ cty mẹ	14.0	4.41	218%	22.2		

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	46.6	-27.5	50.1	-26.0	30.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-5.90	-8.84	-0.11	-0.41	-82.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-48.5	40.0	-40.0	34.5	47.1
Tiền đầu kỳ	0	15.8	7.96	11.6	21.6	29.6
Lưu chuyển tiền thuần	0	-7.81	3.66	9.97	8.06	-5.40
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	7.96	11.6	21.6	29.6	24.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	335	194	72.1%
Tài sản ngắn hạn	123	46.4	166%
Tiền và tương đương tiền	24.2	11.6	109%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	68.8	13.9	395%
Hàng tồn kho	21.2	17.2	23.0%
Tài sản ngắn hạn khác	9.06	3.63	150%
Tài sản dài hạn	211	148	42.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	202	138	46.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.99	0.95	4.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	8.55	9.22	-7.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	236	92.0	157%
Nợ ngắn hạn	187	89.5	109%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	50.0	40.0	25.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	84.8	7.42	1044%
Nợ dài hạn	49.5	2.56	1839%
Vay và nợ thuê dài hạn	49.5	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	98.4	102	-3.9%
Vốn chủ sở hữu	98.4	102	-3.9%
Vốn điều lệ	64.3	64.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

